选词填空

Hoàn thành hội thoại với từ cho trước

1

A: 你周末去哪儿了?
Nǐ zhōumò qù nǎ'r le?

B: _____。 (一趟 /Yí tàng/)

A: 天津怎么样?
Tiānjīn zěnme yàng?

B: _____。 (好玩儿 /hǎowánr/)

A: 我也想去。
Wǒ yě xiǎng qù.

B: 对, _____。 (一定 /yídìng/)
Duì,

2

A: 放假你做什么?
Fàngjià nǐ zuò shénme?

B: _____。
(一…就…/Yī…jiù…/)

LIVEWORKSHEETS

选词填空

Hoàn thành hội thoại với từ cho trước

3

A: 我的钱太少了，怎么办?

Wǒ de qián tài shǎole, zěnme bàn?

B: _____。（少 /shǎo/）

A: 可是我喜欢买东西，怎么办?

Kěshì wǒ xǐhuān mǎi dōngxī, zěnme bàn?

B: _____。（少 /shǎo/）

4

A: 你吃过那家饭馆的中餐吗?

Nǐ chīguò nà jiā fànguǎn de zhōngcān ma?

B: _____。(过 /guò/)

A: 味道怎么样?

Wèidào zěnme yàng?

B: _____。（好/hǎo/）

LIVEWORKSHEETS